UBND THỊ XÃ QUẢNG YÊN
**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Số: 557/QĐ-PGDĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai dự toán ngân sách bổ sung năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo

## TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 6078/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc phê duyệt nhu cầu kinh phí do tăng mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng năm 2024 của các cơ quan,đơn vị thuộc thị xã theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc công khai dự toán ngân sách bổ sung năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách bổ sung năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các tổ công tác thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo, căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Lưu: VT,KT(02).

**TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
T.X QUẢNG YÊN - T. QUẢNG NINH

**Nguyễn Thị Thúy**

*Biểu số 2*

**Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên**
**Chương: 622**

# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

*(Kèm theo Quyết định số 557/QĐ- PGDĐT ngày 18/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)*

*ĐVT: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **140.000.000** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **140.000.000** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **140.000.000** |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 109.600.000 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 30.400.000 |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ QUẢNG YÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 6078/QĐ-UBND | *Quảng Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nhu cầu và cấp kinh phí do tăng mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng năm 2024 của các cơ quan, đơn vị thuộc thị xã theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;*

*Căn cứ Công văn số 4385/STC-QLNS ngày 27/8/2024 của Sở Tài chính tỉnh về việc thực hiện tăng lương cơ sở theo hướng dẫn tại Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã: Quyết định số 14686/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2024 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024; Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 về bổ sung biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024; Phê duyệt sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách thị xã năm 2023; Điều chỉnh dự toán của một số cơ quan, đơn vị năm 2024;*

*Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 290/TTr-TCKH ngày 16/10/2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt nhu cầu và cấp kinh phí do tăng mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng năm 2024 của các cơ quan, đơn vị thuộc thị xã theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí do tăng mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng năm 2024 của các cơ quan, đơn vị thuộc thị xã theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 51.776,5 triệu đồng *(Năm mươi mốt tỷ, bảy trăm bảy mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng)*, trong đó:

- Nhu cầu bổ sung quỹ tiền lương do tăng mức lương cơ sở: 41.632,2 triệu đồng;

- Quỹ tiền thưởng của các cơ quan, đơn vị: 10.140,6 triệu đồng;

- Một số nội dung khác do tăng mức lương cơ sở: bổ sung kinh phí chi trả phụ cấp kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Khối cơ quan chính quyền và Hội Cựu chiến binh khối Dân – Đảng *(thuộc Hội Cựu chiến binh thị xã):* 3,7 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2023 của các cơ quan, đơn vị còn dư chuyển sang năm 2024 *(bao gồm số đã cấp cho các cơ quan, đơn vị năm 2023 còn dư chuyển sang năm 2024):* 62,6 triệu đồng;

- Nguồn chi quản lý hành chính khác ngân sách thị xã năm 2024[1]: 3,7 triệu đồng;

- Cấp bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách thị xã: 51.710,2 triệu đồng.

*(Chi tiết kinh phí theo biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Giao các cơ quan, đơn vị được cấp kinh phí thực hiện thanh toán, quyết toán kinh phí được cấp đảm bảo theo quy định.

Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã cấp kinh phí, Kho bạc nhà nước thị xã thực hiện kiểm soát chi đảm bảo theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã; Giám đốc Kho bạc Nhà nước thị xã; Các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như điều 3;
- Lưu VP HĐND và UBND thị xã (01).

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Trần Đức Thắng**

[1] Để chi trả phụ cấp kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Khối cơ quan chính quyền và Hội Cựu chiến binh khối Dân – Đảng *(thuộc Hội Cựu chiến binh thị xã)*

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG YÊN

# TỔNG HỢP CẤP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ

*(Kèm theo Quyết định số 6078 /QĐ-UBND ngày 16 /10/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã)*

*ĐVT: triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Nhu cầu kinh phí | | | | Nguồn kinh phí thực hiện | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tăng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ (nguồn không tự chủ) | Nội dung khác do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | Tổng cộng | Nguồn CCTL của đơn vị | Nguồn chi quản lý hành chính khác ngân sách thị xã | Nguồn NSNN cấp bổ sung (nguồn CCTL ngân sách thị xã) | |
| a | b | *1=2+3+4* | *2* | *3* | *4* | *5=6+7+8* | *6* | *7* | *8* | 9 |
| | **TỔNG CỘNG** | **51.776,5** | **41.632,2** | **10.140,6** | **3,7** | **51.776,5** | **62,6** | **3,7** | **51.710,2** | |
| **A** | **Các cơ quan QLHC** | **2.028,1** | **1.596,5** | **431,6** | **0,0** | **2.028,1** | **0,0** | **0,0** | **2.028,1** | |
| 1 | Văn phòng HĐND và UBND thị xã | 470,7 | 380,2 | 90,5 | | 470,7 | | | 470,7 | Bao gồm hoạt động phí của đại biểu HĐND thị xã *(nguồn không tự chủ)* |
| 2 | Phòng Tư pháp | 108,0 | 84,5 | 23,5 | | 108,0 | | | 108,0 | |
| 3 | Phòng Nội vụ | 113,9 | 88,6 | 25,3 | | 113,9 | | | 113,9 | |
| 4 | Thanh tra thị xã | 112,6 | 91,5 | 21,1 | | 112,6 | | | 112,6 | |
| 5 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 162,4 | 127,7 | 34,7 | | 162,4 | | | 162,4 | |
| 6 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 215,2 | 167,1 | 48,1 | | 215,2 | | | 215,2 | |
| 7 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 140,0 | 109,6 | 30,4 | | 140,0 | | | 140,0 | |
| 8 | Phòng Quản lý Đô thị | 138,9 | 105,8 | 33,1 | | 138,9 | | | 138,9 | |
| 9 | Phòng Y tế | 81,1 | 63,2 | 17,9 | | 81,1 | | | 81,1 | |
| 10 | Phòng Lao động - TB và XH | 178,1 | 138,6 | 39,5 | | 178,1 | | | 178,1 | |
| 11 | Phòng Văn hóa và Thông tin | 108,4 | 84,3 | 24,1 | | 108,4 | | | 108,4 | |
| 12 | Phòng Kinh tế | 198,8 | 155,4 | 43,4 | | 198,8 | | | 198,8 | |
| **B** | **Khối Đảng, đoàn thể** | **1.468,4** | **1.215,7** | **249,0** | **3,7** | **1.468,4** | **0,0** | **3,7** | **1.464,7** | |
| 1 | Văn phòng Thị ủy | 982,6 | 823,5 | 159,1 | | 982,6 | | | 982,6 | Bao gồm kinh phí phụ cấp trách nhiệm cấp ủy *(nguồn không tự chủ)* |

| STT | Tên đơn vị | Nhu cầu kinh phí | | | | Nguồn kinh phí thực hiện | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tăng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ (nguồn không tự chủ) | Nội dung khác do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | Tổng cộng | Nguồn CCTL của đơn vị | Nguồn chi quản lý hành chính khác ngân sách thị xã | Nguồn NSNN cấp bổ sung (nguồn CCTL ngân sách thị xã) | |
| a | b | *1=2+3+4* | *2* | *3* | *4* | *5=6+7+8* | *6* | *7* | *8* | 9 |
| 2 | Cơ quan Khối MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội | 485,8 | 392,2 | 89,9 | 3,7 | 485,8 | | 3,7 | 482,1 | Bao gồm kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội Cựu chiến binh cơ quan cấp huyện 3,7 triệu đồng *(nguồn không tự chủ)* |
| **C** | **Đơn vị sự nghiệp** | **48.280,0** | **38.820,0** | **9.460,0** | | **48.280,0** | **62,6** | **0,0** | **48.217,4** | |
| 1 | Khối các trường học do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý | 46.840,4 | 37.712,7 | 9.127,7 | | 46.840,4 | | | 46.840,4 | |
| 2 | Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp | 284,7 | 212,2 | 72,5 | | 284,7 | | | 284,7 | |
| 3 | Đội kiểm tra Trật tự đô thị và Môi trường | 99,3 | 75,0 | 24,3 | | 99,3 | | | 99,3 | |
| 4 | Hội chữ thập đỏ | 51,1 | 38,6 | 12,5 | | 51,1 | | | 51,1 | |
| 5 | Trung tâm Truyền thông và Văn hóa | 382,4 | 285,0 | 97,4 | | 382,4 | 62,6 | | 319,8 | Nguồn CCTL của đơn vị gồm nguồn CCTL năm 2023 được ngân sách cấp còn dư và nguồn trích lập tại đơn vị còn dư chuyển sang năm 2024 |
| *5.1* | *SN VHTT (161)* | 168,1 | *125,2* | *42,9* | | 0,0 | | | | |
| *5.2* | *SN PTTH (191)* | 214,3 | *159,8* | *54,5* | | 0,0 | | | | |
| 6 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | 441,3 | 357,8 | 83,5 | | 441,3 | | | 441,3 | |
| 7 | Trung tâm Hành chính công | 128,2 | 96,8 | 31,4 | | 128,2 | | | 128,2 | |
| 8 | Trung tâm Chính trị thị xã | 52,6 | 41,9 | 10,7 | | 52,6 | | | 52,6 | |
| | | | | | | | | | | |